

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2016

Tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 20116

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (Ngày 30/06/2016)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2016)
A - Tài sản ngắn hạn	100		1.073.068.277.196	1.744.838.330.786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	73.115.000.835	350.115.550.587
1. Tiền	111		70.115.000.835	151.015.550.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	199.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	20.600.000.000	17.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.600.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.3	805.714.946.475	1.109.467.197.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		295.874.030.413	216.403.145.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		446.128.553.550	823.726.711.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		67.178.576.862	73.431.223.323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.466.214.350	-4.093.883.350
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	137.606.494.550	258.463.169.672
1. Hàng tồn kho	141		137.606.494.550	258.463.169.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.031.835.336	9.792.413.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		557.285.875	432.164.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.700.381.878	8.775.262.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.774.167.583	584.986.756
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1.066.294.493.632	719.676.403.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.409.704.998	20.801.325.640
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		21.290.450.000	21.290.450.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	219		(880.745.002)	-489.124.360
II. Tài sản cố định	220	IV.7	182.869.572.849	171.237.137.554



14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		443.606.604.568	88.376.193.080
1. Phải trả người bán dài hạn	331		186.488.766.464	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		256.735.937.285	88.123.720.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		381.900.819	252.473.080
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400	IV.17	739.763.937.880	776.325.780.072
I. Vốn chủ sở hữu	410		739.763.937.880	776.325.780.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		639.999.280.000	639.999.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639.999.280.000	639.999.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-5.666.100.000	-5.666.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.727.786.496	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV.17	61.490.042.560	112.113.839.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.153.155.270	33.899.680.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.336.887.290	78.214.159.156
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.212.928.824	29.878.760.303
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.139.362.770.828	2.464.514.734.078

Người lập biểu


Trinh Chi Thanh Huyen

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bui Chi Ngoc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2016



Tổng giám đốc


TRINH CHI THANH HUONG

2016
SNG
PH
IAP
BINH
HAN

Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình

Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng - Hạ Lý - Hồng Bàng - HP

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.264.356.324.974	2.686.965.962.372	855.517.386.012	1.607.146.176.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	139.814.497	171.060.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.264.356.324.974	2.686.965.962.372	855.377.571.515	1.606.975.115.465
4. Giá vốn hàng bán	11	1.221.019.295.272	2.577.164.716.217	797.116.583.271	1.508.464.917.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	43.337.029.702	109.801.246.155	58.260.988.244	98.510.197.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.306.227.348	16.363.934.873	1.830.824.930	3.885.715.155
7. Chi phí tài chính	22	57.837.515.954	75.570.285.923	11.305.665.705	17.171.218.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15.224.362.952	29.787.988.107	8.010.791.618	12.288.152.401
8. Chi phí bán hàng	25	6.610.246.577	23.290.329.932	17.253.659.466	26.713.128.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.885.046.496	18.429.535.922	1.494.703.037	3.899.684.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30	-22.689.551.977	8.875.029.251	30.037.784.966	54.611.880.083
11. Thu nhập khác	31	470.846.349	999.839.157	2.414.647.204	2.414.647.431
12. Chi phí khác	32	220.914.218	230.901.292	224.983.520	233.743.692
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	249.932.131	768.937.865	2.189.663.684	2.180.903.739
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-22.439.619.846	9.643.967.116	32.227.448.650	56.792.783.822
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.401.504.116	6.837.027.047	12.472.016.264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-22.439.619.846	6.242.463.000	25.390.421.603	44.320.767.558
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			7.102.738.825	25.367.340.543	44.318.476.338
Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số			-860.275.825	23.081.060	2.291.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		111	772	1.385
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	6T 2016	6T 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.643.967.116	56.792.783.822
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.968.668.775	2.964.710.445
- Các khoản dự phòng	03	42.767.881.287	(650.000.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	90.959.675	(354.897.044)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.638.574.090)	(1.823.035.517)
- Chi phí lãi vay	06	29.787.988.107	12.288.152.401
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.620.890.870	69.217.714.107
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	390.910.463.734	(87.505.518.926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	120.856.675.122	(39.190.403.044)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.144.938.141)	141.610.245.032
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(322.367.438.836)	(290.508.232)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.103.543.663)	(14.520.411.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.671.315.649)	(19.391.422.069)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	158.100.793.437	49.929.695.775
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	116.955.225.457	(3.402.570.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.600.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.713.780.885)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.809.694.527	761.330.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(174.459.311.815)	(2.641.240.618)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.495.889.454.340	728.482.890.349
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.726.013.685.589)	(636.843.110.357)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.517.800.125)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(260.642.031.374)	91.639.779.992

02
CỔ
CỐ P
T NH
ÁNG B
GTP

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(277.000.549.752)	138.928.235.149
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	350.115.550.587	30.497.658.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		354.897.044
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73.115.000.835	169.780.790.736

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám đốc


Trinh Chi Thanh Huyền


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bui Chi Ngọc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Hương

001
V.G
H.A
P.K
I.NH
H.AI P

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
-

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng

- * Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, Thị trấn Tà Lùng, Huyện Phục Hòa, Tỉnh Cao Bằng
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 98%
- * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 98%

Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa Chất

- * Địa chỉ: Số 4 Phạm Ngũ Lão, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 51%
- * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 51%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

D.N.: 02
CỔ
CỔ P
UẤT NH
QUẢNG B
NG T. P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu.

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

00730
CÔNG TY
HẠN
PHÂN
KHẨU
QUẢNG BÌNH
HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

N: ()
C
CỔ
T. NH
NG
T. P. I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

200
NG
PHÂN
ÁP KH
TÍNH
HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 12/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình với Ông Nguyễn Thanh Bình và vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Hương để xây dựng cơ sở kinh doanh chế biến nông lâm thủy sản, kho bãi và trưng bày sản phẩm tại khu vực Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 20 năm với tổng mức đầu tư theo dự toán là 46,6 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 39,6 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 85%), Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản đầu tư trên diện tích 16.799 m² đất tại địa chỉ hợp tác bao gồm chi phí đền bù, san lấp mặt bằng với tổng giá trị đầu tư là 7 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%). Sau khi hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất, nhà máy đi vào hoạt động, mọi hạch toán sản xuất kinh doanh do Công ty đảm nhận, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh này sẽ được phân chia cho các bên căn cứ theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận kinh doanh sau thuế.

Ngày 11/03/2014 hai bên ký kết bổ sung Phụ lục hợp đồng sửa đổi khoản 3.2 điều 3 về phân chia tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó cơ sở phân chia lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thay đổi là: Ông Nguyễn Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thanh Hương được phân chia 65%, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được phân chia 35% lợi nhuận sau thuế.

Tại thời điểm 31/12/2015, một phần của cơ sở kinh doanh chế biến này đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang được đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động sản xuất, chi phí đầu tư xây dựng đang được tập hợp và theo dõi trên tài khoản 241 "Chi phí xây dựng dở dang".

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt	3.201.772.340	
- Tiền gửi ngân hàng	66.913.228.495	
- Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	
Cộng	73.115.000.835	

Đơn vị tính: VNĐ

Cuối kỳ 30/06/2016	Đầu kỳ 01/01/2016
7.239.320.273	143.776.230.314
199.100.000.000	350.115.550.587

(*) : Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng cụ thể theo các hợp đồng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.600.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác	295.089.294.645	238.375.513.760
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP DAP Vinachem	295.874.030.413	216.403.145.556
- Công ty TNHH Hoàng Trung	43.381.715.138	35.094.265.840
- Cty TNHH TM XNK Nhật Thủy TP Nam Ninh	45.947.655.913	57.094.595.850
- Công ty CP Phát Triển phân bón Đình Vũ		21.367.154.849
- Công ty CP DAP 2 Vinachem	36.221.069.145	
- Công ty YONSHING TRADE CO.LTD	79.434.428.213	
- Các khách hàng khác	90.889.162.004	102.847.129.017
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP DAP Vinachem	43.381.715.138	35.094.265.840
	43.381.715.138	35.094.265.840
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Phát triển phân bón Đình Vũ	8.000.000.000	131.450.779.054
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn		76.042.998.079
- Công ty Cổ phần hóa chất Phúc Lâm	6.131.000.000	6.131.000.000
- Công ty ĐT& DV Công nghiệp Thái Nguyên	243.349.963.097	410.420.040.697
- Công ty TNHH TM Xây dựng Dũng Huy	72.332.250.000	3.466.214.350
- Khách hàng khác	116.315.340.453	196.215.679.600
Cộng	446.128.553.550	823.726.711.780

3.D
QUẢN
KẾ TÍNH T

5. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngân hạn		67.178.576.862	73.431.223.323
- Phải thu về cổ phần hóa		7.003.012.293	713.273.200
- Ký cược, ký quỹ		42.615.912.913	24.058.386.425
- Tạm ứng		10.787.733.355	7.727.546.511
- Phải thu khác		6.771.918.301	40.932.017.187
b. Dài hạn		21.290.450.000	21.290.450.000
- Đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)		21.290.450.000	21.290.450.000
Cộng		88.469.026.862	94.721.673.323

6. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		13.452.760.794	9.237.045.922
- Công cụ, dụng cụ		300.024.287	214.639.499
- Chi phí SXKD dở dang		2.288.502.144	2.355.919.147
- Thành phẩm		17.064.891.480	16.024.592.652
- Hàng hoá		104.500.315.845	230.630.972.452
Tổng cộng		137.606.494.550	258.463.169.672

7. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên -HP		39.314.326.197	36.176.310.063
- Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai		24.937.500.000	24.937.500.000
- Dự án xây dựng kho nội địa 2		25.146.000.000	25.146.000.000
- Dự án nhà trụ sở văn phòng		82.000.000.000	82.000.000.000
- Dự án kho NQ Đình Vũ		4.001.599.384	377.544.822
- Dự án khác		13.347.509	
Cộng		175.412.773.090	168.637.354.885

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình		Khác mục				Tổng
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	
Số dư đầu kỳ	2111	2112	2113	2114,00	2.118	
- Mua trong kỳ	112.055.497.967	953.983.362	10.374.861.273	1.665.270.594		125.049.613.196
- Đầu tư XDCB hoàn thành	708.931.818	1.489.234.257	3.346.676.365	379.475.864		5.924.318.304
- Tăng do hợp nhất	2.790.981.547					2.790.981.547
Số dư cuối kỳ	7.245.546.296	2.172.286.071	1.665.165.629			11.082.997.996
Giá trị hao mòn lũy kế	122.800.957.628	4.615.503.690	15.386.703.267	2.044.746.458	-	144.847.911.043
Số dư đầu kỳ	34.895.023.735	364.806.963	2.007.945.763	485.862.711		37.753.639.172
- Khấu hao trong kỳ	2.995.905.679	198.961.186	652.433.102	121.368.808		3.968.668.775
- Tăng do hợp nhất	4.160.819.123	1.662.339.469	1.208.313.094			7.031.471.686
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-

- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.125.269.499	3.355.354.852
Cộng	333.854.530.703	11.487.091.867

II. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	639.149.300.782	1.037.885.749.316
- Chi nhánh NHNN & PT NT- Thủ đô -HN		
- Ngân hàng Maybank Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội	5.534.095.000	478.040.000.000
- Ngân hàng Quân Đội -CN HP	105.206.140.000	104.096.556.335
- NH TMCP Kỹ thương VN Sở giao dịch HN (tecombank)	89.140.000.000	20.100.000.000
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH		4.746.527.270
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh HP	37.179.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (VP bank)	365.326.588.723	262.882.335.700
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	4.638.479.898	4.810.301.972
- NH TMCP Quân đội - CN HP		
- NHTMCP Quốc tế VIB- Chi nhánh HP	187.320.000	374.640.000
II Tại công ty con	85.000.000	253.000.000
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam		
- Ngân hàng NN và phát triển nông thôn Việt Nam	1.305.227.904	5.495.351.743
- Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam		117.423.600.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	29.247.449.257	24.147.681.349
- Vay cá nhân		13.515.754.947
Vay dài hạn	1.300.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	256.735.937.285	88.123.720.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh HP	140.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Vietinbank- Chi nhánh Hải Phòng	1.123.920.000	1.123.720.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	107.237.567.285	
- VP Bank Hải Phòng	1.374.450.000	
	7.000.000.000	7.000.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		435.112.369	136.958.837.642	138.014.444.339	875.479.150	254.984.822
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế TNDN	140.356.219	9.541.745.892	711.569.569	725.119.526	13.549.957	
- Thuế thu nhập cá nhân		93.134.349	3.272.076.377	17.541.887.910	4.868.421.860	
- Thuế tài nguyên			1.528.179.342	1.623.211.807	1.898.116	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	444.630.537					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.327.902.792	1.889.660.307	14.818.500	1.008.430.448
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			55.343.355	54.343.355		1.000.000
Cộng	584.986.756	10.069.992.610	145.853.909.077	159.848.667.244	5.774.167.583	1.264.415.270

BAI/QU/UA/UN

13. Phải trả người bán		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM DV Hiệp Quang		23.139.322.014
- Công ty TNHH JINJIAY YONGJIE		14.620.672.430
- Công ty MARUBENI	62.187.632.115	131.163.382.241
- Công Ty MITSUI & CO	42.725.441.760	5.839.443.210
- Công ty CP KCN Đình Vũ	79.629.644.838	
- Công ty TNHH Hoa Phong	72.754.477.803	
Cộng	257.297.196.516	26.452.865.362
b/ Phải trả người bán dài hạn	186.488.766.464	201.215.685.257
- Công ty CP KCN Đình Vũ	186.488.766.464	
Tổng cộng	443.785.962.980	

14. Người mua trả tiền trước		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cty CP đầu tư cao su Quảng Nam		110.336.575.000
- Công ty CP Đầu tư và sản xuất Thống Nhất		115.849.791.376
- Công ty Sw Intertrade Trading		31.219.929.042
- Khách hàng khác		77.270.782.666
Cộng	29.347.098.183	334.677.078.084

15. Chi phí phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.600.000.000	915.555.556
- Cước vận chuyển		
- Phí giám định		
- Chi phí khác	234.531.014	75.000.000
Cộng	1.834.531.014	990.555.556

16. Các khoản phải trả, phía nộp ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	80.632.158	20.354.972
- Bảo hiểm xã hội	42.932.090	
- Bảo hiểm y tế	16.230.893	
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.213.730	
- Phải trả về cổ phần hóa	833.000.000	833.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218.477.350	
- Có tức lợi nhuận phải trả	14.282.149.475	
- Tập đoàn Hòa chất Việt Nam	4.739.922.009	4.739.922.009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.911.163.247	8.710.930.475
Cộng	23.131.720.952	14.304.207.456

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	320.000.000.000				97.898.960.613	417.898.960.613
- Tăng vốn trong kỳ trước	319.999.280.000					319.999.280.000
- Lãi trong kỳ trước					78.214.159.156	78.214.159.156
- Tăng khác				29.878.760.303		29.878.760.303
- Phân phối lợi nhuận					(63.999.280.000)	(63.999.280.000)
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác		(5.666.100.000)				(5.666.100.000)
Số dư đầu kỳ này	639.999.280.000	(5.666.100.000)	0	29.878.760.303	112.113.839.769	776.325.780.072
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này				(860.275.825)	7.102.738.825	6.242.463.000
- Tăng khác				7.194.444.346	147.257.185	7.341.701.531
- Phân phối lợi nhuận			7.727.786.496		(57.873.793.219)	(50.146.006.723)
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	639.999.280.000	(5.666.100.000)	7.727.786.496	7.194.444.346	177.237.628.998	739.763.937.880

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của <u>Cty mẹ</u> (nếu là Cty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		

17.2/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	63.999.928	63.999.928
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.999.928	63.999.928
+ Cổ phiếu phổ thông	63.999.928	63.999.928
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.999.928	63.999.928
+ Cổ phiếu phổ thông	63.999.928	63.999.928
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- e/ Các quỹ của doanh nghiệp;
- g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CMKT cụ thể

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ		
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II /2016	Quý II/ 2015
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.59.653.174.263	816.826.768.516
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.883.692.041	30.505.688.959
- Doanh thu bán thành phẩm	98.819.458.670	8.045.114.040
Cộng	1.264.356.324.974	855.377.571.515
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa bán	1.177.039.038.163	787.382.231.759
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	26.424.888.628	6.669.591.195
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.555.368.481	3.064.760.317
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.221.019.295.272	797.116.583.271
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		972.681.566
- Lãi bán các khoản đầu tư	2.638.574.090	
- Có tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.363.676.189	858.143.364
- Lãi bán hàng trả chậm	4.303.977.069	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9.306.227.348	1.830.824.930
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	15.224.362.952	8.010.791.618
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	502.166.890	3.294.874.087
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất	42.110.986.112	
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	57.837.515.954	11.305.665.705
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	6.610.246.577	17.253.659.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng trực tiếp	6.173.068.940	15.349.269.204
- Chi phí khác	437.177.637	1.904.390.262



Chi phí tài chính này đã làm giảm lợi nhuận sau thuế QII/2016 của Cty CP XNK Quảng Bình xuống còn -22.439.619.846đ

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của CMKT số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương